

# Các Sản Phẩm Magie Oxyt

## Magnesium Oxide Products

### Phiếu An toàn Hóa chất

Theo các quy định của GHS

Ngày phát hành: 30/10/2013

Ngày sửa đổi: 24/04/2014

Thay thế phiếu: 30/10/2013

Phiên bản: 1.1

## MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

### 1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm	: Chất
Trade name	: MagChem, Elastomag, FloMag, Marince
Chemical name	: magie oxyt
Số CAS	: 1309-48-4
Mã sản phẩm	: MagChem 30, MagChem 35, MagChem 40, MagChem 50, MagChem P-98 1/8", MagChem P-98 -30, MagChem P-98 Pulverized, MagChem 10 CR, MagChem 10 -20, MagChem 10 -200, MagChem 10 -325, MagChem 10 6x16, MagChem 10 12x40, MagChem 10 Prilled 30, MagChem 10 3/8x30, MagChem 10 WTS -60, MagChem 200 AD, MagChem 200 D, Elastomag 100, Elastomag 170, Elastomag 170 Special, Elastomag 170 FE, FloMag PWT 12x40, FloMag PWT 6x16, FloMag PWT Prilled 30, Marince FCC
Công thức	: MgO
Các phương tiện xác nhận khác	: oxyt magie brucite nung, magiezit nung, sạn chịu lửa oxyt magie, pericase, oxyt magie nước biển

### 1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

#### 1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Ứng dụng của chất/hỗn hợp chất : Bột oxyt magie độ tinh khiết cao để dùng trong nhiều ứng dụng công nghiệp và chuyên ngành bao gồm để làm các phụ gia, phối trộn với cao su và trung hòa axit.

#### 1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Martin Marietta Magnesia Specialties  
1800 Eastlake Road  
49660 Manistee, Michigan - USA  
T +001 410 780 5500

### 1.4. Số khẩn cấp

Số khẩn cấp : CHEMTREC, Hoa Kỳ: 1-800-424-9300 QUỐC TẾ: +1-703-527-3887 Phục vụ 24/7

## MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

### 2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Theo các quy định của GHS

Không phân loại

#### Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Dự kiến sẽ không có tác dụng nào cho sức khỏe và môi trường xảy ra do sử dụng trong điều kiện bình thường.

### 2.2. Nội dung nhãn

Theo các quy định của GHS

Không ghi nhãn

### 2.3. Các mối nguy hiểm khác

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại : Không có trong các điều kiện bình thường.

## MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

### 3.1. Chất

Loại chất	: Đơn chất
Tên	: Các Sản Phẩm Magie Oxyt
Số CAS	: 1309-48-4

# Các Sản Phẩm Magie Oxyt / Magnesium Oxide Products

## Phiếu An toàn Hóa chất

Theo các quy định của GHS

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Theo các quy định của GHS
magie oxyt	(Số CAS) 1309-48-4	98	Không phân loại
Các oxyt của silic, sắt, nhôm, và canxi	(Số CAS) hỗn hợp	2	Không phân loại

### 3.2. Hỗn hợp

không áp dụng

## MỤC 4: Sơ cứu

### 4.1. Biện pháp sơ cứu

- Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Nếu khó thở, đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở.
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Tháo bỏ quần áo bị dính sản phẩm và vệ sinh các phần da bị ảnh hưởng với xà phòng và nước, sau đó rửa lại bằng nước nóng.
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa ngay lập tức bằng nhiều nước. Tìm y tế chăm sóc nếu không hết đau, phải chớp mắt hoặc đỏ.
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Súc miệng. Không gây nôn.

### 4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

- Triệu chứng/tổn thương : Không được xem như nguy hiểm trong điều kiện sử dụng thường.
- Triệu chứng/tổn thương trong trường hợp hít phải : Hít phải có thể gây: kích ứng, ho, hụt hơi thở.
- Triệu chứng/tổn thương khi tiếp xúc với da : Tác dụng khi tiếp xúc với da có thể bao gồm: kích ứng da.
- Triệu chứng/tổn thương khi tiếp xúc với mắt : Có thể gây kích ứng nhẹ.
- Triệu chứng/tổn thương trong trường hợp nuốt phải : Ăn phải thường gây xổ. Nuốt phải lượng lớn có thể gây tắc ruột.

### 4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Không cần quy trình đặc biệt.

## MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

### 5.1. Phương tiện cứu hỏa

- Chất chữa cháy thích hợp : Không thể cháy. Nếu có đám cháy ở sát bên, sử dụng chất chữa cháy phù hợp.
- Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : Chưa được biết.

### 5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

- Nguy cơ hỏa hoạn : Nếu đun nóng để phân hủy, khí oxit magiê có thể được tạo ra.
- Nguy cơ nổ : Sản phẩm không dễ nổ.

### 5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

- Hướng dẫn cứu hỏa : Xịt hoặc phun sương nước để làm nguội các dụng cụ dụng bị tiếp xúc.
- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Không đi vào khu vực cháy mà không có trang bị bảo hộ thích hợp, kể cả phương tiện bảo vệ hô hấp.
- Các thông tin khác : Không cần thêm biện pháp quản lý nguy cơ nào.

## MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

### 6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

- Biện pháp chung : Tránh tạo ra hoặc gây khuếch tán bụi.

#### 6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

- Thiết bị bảo hộ : Ở nơi có thể sinh ra quá nhiều bụi, sử dụng trang bị bảo hộ đường hô hấp đã được phê duyệt.
- Biện pháp cấp cứu : Thông khí cho khu vực.

#### 6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

- Thiết bị bảo hộ : Ở nơi có thể sinh ra quá nhiều bụi, sử dụng trang bị bảo hộ đường hô hấp đã được phê duyệt
- Biện pháp cấp cứu : Thông khí cho khu vực. Nếu bị tràn đổ lớn, tất cả mọi người phải lập tức di tản và thông khí cho khu vực.

### 6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Ngăn không cho xâm nhập vào cống rãnh và các vùng nước công cộng.

### 6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- Dùng để chứa : Không để cho bị rò rỉ hoặc tràn đổ nhôgây tích tụ trên mặt đường đi bộ. Ngăn chặn và thu gom như bất kỳ chất rắn nào.
- Quy trình làm sạch : Bụi lắng đọng có thể dùng máy hút để làm sạch Quét chất tràn đổ vào dụng cụ đựng; nếu phù hợp, hãy làm ẩm trước để không gây tung bụi.

# Các Sản Phẩm Magie Oxyt / Magnesium Oxide Products

## Phiếu An toàn Hóa chất

Theo các quy định của GHS

### 6.4. Tham khảo tại các mục khác

8 - Kiểm soát tiếp xúc và bảo vệ cá nhân.

## MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

### 7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Rửa tay và các vùng bị tiếp xúc khác bằng nước và xà phòng nhẹ trước khi ăn, uống hoặc hút thuốc và khi ra khỏi nơi làm việc.  
Biện pháp vệ sinh : Nghiêm cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực cất giữ và sử dụng sản phẩm. Luôn rửa tay ngay lập tức sau khi thao tác với sản phẩm này, và rửa lại lần nữa trước khi ra khỏi nơi làm việc.

### 7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Sản phẩm không tương hợp : AXIT (Mạnh) - phản ứng mãnh liệt, sinh nhiệt; ANHYDRIT MALEIC – Các hợp chất kiềm và kiềm thổ khác kể cả các hợp chất của magie, sẽ làm cho anhydrit maleic bị phân hủy nổ; PHOSPHO – Đun sôi phospho với hydroxyt kiềm sẽ sinh ra hỗn hợp phosphin có thể tự bốc cháy với không khí.

### 7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

Các ứng dụng hóa học chuyên ngành.

## MỤC 8: Kiểm soát tính nổ/bảo vệ cá nhân

### 8.1. Thông số kiểm tra

magie oxyt (1309-48-4)		
Bỉ	Nhận xét (BE)	(oxyde de) (fumées)
Vương quốc Đan Mạch	Grænseværdie (kortvarig) (mg/m <sup>3</sup> )	12 mg/m <sup>3</sup>
Pháp	Ghi chú (FR)	aerosol hít
Ai len	OEL (8 hours ref) (mg/m <sup>3</sup> )	4 mg/m <sup>3</sup> bụi hít 5 mg/m <sup>3</sup> phát cáu 10 mg/m <sup>3</sup> tổng thể hít phải bụi
Ai len	OEL (15 min ref) (mg/m <sup>3</sup> )	10 mg/m <sup>3</sup> phát cáu
Ba Lan	NDS (mg/m <sup>3</sup> )	5 mg/m <sup>3</sup> dymy 10 mg/m <sup>3</sup> pyly
Slovakia	NPHV (priemerná) (mg/m <sup>3</sup> )	10 mg/m <sup>3</sup> 4 mg/m <sup>3</sup> (inhalovate%ná frakcia)
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland	WEL TWA (mg/m <sup>3</sup> )	10 mg/m <sup>3</sup> (hít phải bụi) 4 mg/m <sup>3</sup> (fume and bụi hít)
Na-uy	Merknader (NO)	1)
Thụy Sĩ	VME (mg/m <sup>3</sup> )	3 mg/m <sup>3</sup>
Thụy Sĩ	Nhận xét (CH)	(aerosol hít)
Canada (Quebec)	VEMP (mg/m <sup>3</sup> )	10 mg/m <sup>3</sup>
USA - ACGIH	Tên dùng	Magie oxyt
USA - ACGIH	ACGIH TWA (mg/m <sup>3</sup> )	10 mg/m <sup>3</sup>
USA - ACGIH	Nhận xét (ACGIH)	(phần có thể hít phải)
USA - OSHA	OSHA PEL (TWA) (mg/m <sup>3</sup> )	15 mg/m <sup>3</sup>

### 8.2. Kiểm soát tính nổ

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Tránh phát tán bụi vào không khí (ví dụ, thổi sạch bề mặt bụi bằng không khí nén). Cung cấp thiết bị hút thoát khí tại chỗ hoặc hệ thống thông khí chung cho phòng để giảm thiểu việc tiếp xúc với bụi.  
Bảo vệ tay : Không có dấu hiệu hoặc triệu chứng nào cho thấy bất kỳ hiểm họa nào cho sức khỏe dự kiến sẽ xảy ra do tiếp xúc với da. Biện pháp thực hành vệ sinh công nghiệp tốt là giảm tối đa việc tiếp xúc với da. Đeo găng tay thích hợp. Găng tay mà không thấm vào cát bụi.  
Bảo vệ mắt : Kính bảo hộ hoặc kính an toàn chống hóa chất  
Bảo vệ đường hô hấp : Ở nơi có thể sinh ra quá nhiều bụi, sử dụng trang bị bảo hộ đường hô hấp đã được phê duyệt. Sử dụng thiết bị thở tinh lọc không khí có bộ lọc hạt.

## MỤC 9: Tính chất vật lý và hóa học

### 9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý : Rắn  
Hình dạng : Bột.  
Khối lượng phân tử : 40,3 g/mol  
Màu : trắng.

# Các Sản Phẩm Magie Oxyt / Magnesium Oxide Products

## Phiếu An toàn Hóa chất

Theo các quy định của GHS

Mùi	: Không mùi.
Ngưỡng mùi	: Không có thông tin
pH	: Không có thông tin
dung dịch pH	: 10,3 (dung dịch nước bão hòa)
Tỷ lệ bốc hơi tương đối (butyl axetat=1)	: Không có thông tin
Điểm nóng chảy	: 2827 (2797 - 2857) °C
Điểm đông đặc	: 2827 (2797 - 2857) °C
Điểm sôi	: 3600 °C
Điểm bùng cháy	: Không thể cháy
Nhiệt độ tự bốc cháy	: Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	: > 1700 °C
Tính bất lửa (rắn, khí)	: Không có thông tin
Áp suất hơi	: Không có thông tin
Mật độ hơi nước tương đối ở 20 °C	: 0
Mật độ tương đối	: Không có thông tin
Mật độ	: 3,58 g/cm <sup>3</sup>
Độ hòa tan	: Trong nước, vật liệu này chỉ tan được một phần.
Log Pow	: Không có thông tin
Độ nhớt, động học	: Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	: Không có thông tin
Đặc tính nổ	: Không có thông tin
Tính chất gây cháy	: Không có thông tin
Giới hạn nổ	: Sản phẩm này không nổ.

### 9.2. Các thông tin khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## MỤC 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

### 10.1. Phản ứng

Phản ứng với: Chất không tương hợp.

### 10.2. Tính ổn định hóa học

Bền trong các điều kiện thông thường.

### 10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Phản ứng polyme hóa nguy hiểm sẽ không xảy ra.

### 10.4. Điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với vật liệu tương kỵ, nhiệt độ quá nóng hoặc quá lạnh. Hơi ẩm.

### 10.5. Chất không tương hợp

ACIT (Mạnh) - phản ứng mãnh liệt, sinh nhiệt; Clo Triflorua phản ứng mãnh liệt, phát ra lửa; Phospho Pentaclorea - cháy sáng rực. LƯU Ý: Tiếp xúc với nước có thể làm cho sản phẩm này từ từ bị hydrat hóa, và sinh nhiệt trong thời gian đó (phản ứng tỏa nhiệt).

### 10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Nếu magie oxyt được gia nhiệt đến điểm bay hơi (tức >1700 °C), sẽ có thể phát ra khói magie oxyt.

## MỤC 11: Thông tin về độc tính

### 11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độc cấp tính : Không phân loại

#### magie oxyt (1309-48-4)

LD50 qua tiêu hóa chuột : 3990 mg/kg

Ăn mòn da/kích ứng da : Không phân loại

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Không phân loại

Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da : Không phân loại

Tính gây đột biến trên các tế bào mầm : Không phân loại

Khả năng gây ung thư : Không phân loại

Mức độc tính trên khả năng sinh sản : Không phân loại

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần) : Không phân loại

# Các Sản Phẩm Magie Oxyt / Magnesium Oxide Products

## Phiếu An toàn Hóa chất

Theo các quy định của GHS

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại) : Không phân loại

Nguy cơ khi hít phải : Không phân loại

### MỤC 12: Thông tin sinh thái học

#### 12.1. Độ độc tính

Hiện chưa có thông tin bổ sung

#### 12.2. Độ bền và độ phân hủy

magie oxyt (1309-48-4)	
Độ bền và độ phân hủy	Không thực hiện.

#### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

magie oxyt (1309-48-4)	
Khả năng tích lũy sinh học	Không thực hiện.

#### 12.4. Tính lưu động dưới đất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

#### 12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Hiện chưa có thông tin bổ sung

#### 12.6. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung : Tránh phóng thích ra môi trường

### MỤC 13: Được xem như dành cho xử lý phân hủy

#### 13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Phương pháp xử lý chất thải : Thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để tránh bị vô ý xả sản phẩm vào cống rãnh và kênh rạch do dụng cụ đựng hay hệ thống chuyển bị thủng. Thải bỏ theo cách thức an toàn phù hợp với quy định của địa phương/quốc gia.

Khuyến cáo về việc xử lý chất thải : Thải bỏ theo cách thức an toàn phù hợp với quy định của địa phương/quốc gia.

Sinh thái - chất thải : Tránh phóng thích ra môi trường.

### MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Đúng theo tiêu chuẩn ADR / RID / IMDG / IATA / ADN

#### 14.1. Số UN

Số UN (ADR) : không áp dụng

#### 14.2. Tên mã UN

Công ty vận chuyển (ADR) : không áp dụng

Công ty vận chuyển (IMDG) : không áp dụng

Công ty vận chuyển (IATA) : không áp dụng

Công ty vận chuyển (ADN) : không áp dụng

Công ty vận chuyển (RID) : không áp dụng

#### 14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển

##### ADR

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (ADR) : không áp dụng

##### IMDG

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (IMDG) : không áp dụng

##### IATA

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (IATA) : không áp dụng

##### ADN

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (ADN) : không áp dụng

##### RID

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (RID) : không áp dụng

#### 14.4. Phân nhóm đóng gói

Phân nhóm đóng gói (ADR) : không áp dụng

Phân nhóm đóng gói (IMDG) : không áp dụng

Nhóm đóng gói (IATA) : không áp dụng

# Các Sản Phẩm Magie Oxyt / Magnesium Oxide Products

## Phiếu An toàn Hóa chất

Theo các quy định của GHS

Nhóm đóng gói (ADN) : không áp dụng  
Phân nhóm đóng gói (RID) : không áp dụng

### 14.5. Nguy cơ môi trường

Nguy hiểm cho môi trường : Không  
Ô nhiễm biển : Không

### 14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng: Không

### 14.7. Vận chuyển hàng rời theo phụ lục II MARPOL 73/78 và bộ luật IBC

không áp dụng

## MỤC 15: Thông tin hợp pháp

### 15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

#### 15.1.1. Quy định EU

Không có các hạn chế theo Phụ Lục XVII của REACH

MagChem, Elastomag, FloMag, Marincó không nằm trong danh sách Ứng viên REACH

MagChem, Elastomag, FloMag, Marincó không được liệt kê trong Mục XIV của REACH

#### Đức

VwVwS Phụ lục tham khảo : Lớp bẫy nước (WGK) 1, nguy hiểm thấp đến vùng biển (Phân loại theo VwVwS, Phụ lục 3; ID số 5208)

#### 15.1.2. Quy định quốc gia

Có tên trong danh mục của TSCA Hoa Kỳ (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc)

Có tên trong PICCS (Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin)

Có tên trong danh mục EINECS - Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu - của Cộng Đồng Kinh Tế Châu Âu (EEC)

Có tên trong danh mục ENCS (Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành và Hóa Chất Mới) của Nhật Bản

Có tên trong AICS (Danh Mục Hóa Chất của Úc)

Có tên trong DSL (Danh Mục Hóa Chất Nội Địa) của Canada

Có tên trong NZIoC (Danh Mục Hóa Chất của New Zealand)

Có tên trong IECSC (Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành Được Sản Xuất hoặc Nhập Khẩu tại Trung Quốc)

### 15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## MỤC 16: Các thông tin khác

Dấu hiệu thay đổi:

Revision - See : \*

1.1	Thông tin bổ sung	Thêm vào	tên thương mại và mã sản phẩm
-----	-------------------	----------	-------------------------------

Tên viết tắt và rút ngắn:

ACGIH (American Conference of Government Industrial Hygienists) (Hiệp Hội Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ)
ATE: Ước Lượng Độc Tính Cấp
Số CAS (Dịch Vụ Thông Tin Hóa Chất Tóm Tắt)
EC50: Nồng Độ Môi Trường cho đáp ứng của khoảng 50% quần thể thử nghiệm.
GHS: Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu Về Phân Loại và Ghi Nhận Hóa Chất
LD50: Liều Tử Vong cho 50% quần thể thử nghiệm
OSHA: Cơ Quan Quản Lý An Toàn Lao Động và Sức Khỏe
STEL - Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn
TSCA: Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc

# Các Sản Phẩm Magie Oxyt / Magnesium Oxide Products

## Phiếu An toàn Hóa chất

Theo các quy định của GHS

Nguồn dữ liệu

: ESIS (Hệ Thống Thông Tin Hóa Chất của Châu Âu; cung cấp trên:  
<http://esis.jrc.ec.europa.eu/index.php?PGM=cla>.

ACGIH 2000.

Tiếp Xúc Công Nghiệp & Kỹ Thuật Kiểm Soát cho các Chất Được OSHA Quy Định - MgO (khói), tháng 3 năm 1989, trang 1181-1184.

Hướng Dẫn về Sức Khỏe Nghề Nghiệp cho Hóa Chất của NIOSH - Tập II, Tháng 9 năm 1978. RTECS, tháng 6 năm 1998.

Thư Viện Y Khoa Quốc Gia Hoa Kỳ, Viện Y Tế Quốc Gia Haz-Map. Cung cấp trên  
<http://hazmap.nlm.nih.gov>.

Danh Mục Hóa Chất của TSCA. Cung cấp trên  
<http://www.epa.gov/oppt/existingchemicals/pubs/tscainventory/howto.html>.

Dịch Vụ Thanh Tra & Quy Định Hóa Chất, cung cấp trên: [http://www.cirs-reach.com/Inventory/Global\\_Chemical\\_Inventories.html](http://www.cirs-reach.com/Inventory/Global_Chemical_Inventories.html)

SDS Chuẩn bị bởi: The Redstone Group, LLC  
6077 Frantz Road Suite 206  
Dublin, OH 43016  
T 614-923-7472  
[www.redstonegrp.com](http://www.redstonegrp.com)

*Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kỳ đảm bảo nào cho bất kỳ đặc tính nào của sản phẩm.*